

Bản án số: 10/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 06/03/2018

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Văn Bằng

2. Ông Phạm Hoàng Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

Ngày 06 tháng 03 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Bích N, sinh năm: 1990; ĐKTT: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H; Chỗ ở hiện nay: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh S. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Trần Quang T, sinh năm: 1984; Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quang K (cha anh T), sinh năm: 1946; Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh H. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 19/9/2017 các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị Bích N trình bày:

Chị và anh Trần Quang T làm lễ cưới và chung sống với nhau năm 2011, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N sống chung với gia đình chồng, chị phải chăm sóc vườn cây ăn trái của gia đình chồng nên làm rất nhiều việc, anh T thì không chia sẻ công việc với chị N và cũng không có sự quan tâm đến chị. Từ đó chị N cảm thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh T không có

hạnh phúc vì anh T không hề quan tâm gì đến chị N, nên vào tháng 6/2017 chị N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng cũng chính thức ly thân từ tháng 6/2017 đến nay.

Về con chung: có 02 con chung là Trần Trọng K, sinh ngày: 5/11/2013 và Trần Thị Hồng Y, sinh ngày 14/10/2015, hiện tại anh T đang nuôi hai con

Về tài sản chung: chị N đang quản lý 05 chỉ vàng 24K và 04 chỉ vàng 18K. Ngoài ra ông Trần Quang K (cha anh T) có mượn của vợ chồng chị N 02 chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Không có.

Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh T; Về con chung: chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Hồng Y, anh T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Trọng K, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, chị N đồng ý để cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, vì chị N chưa có công việc ổn định nên chưa có điều kiện nuôi con, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Chị N có đơn yêu cầu được chia đôi 02 chỉ 24K do cha chồng là ông Trần Quang K mượn, nên ông K phải trả lại cho chị 01 chỉ vàng 24K. Đối với các tài sản khác chị N không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân; con chung; tài sản chung và nợ chung chị N trình bày là đúng. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, nên anh T không biết tại sao chị N lại tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột từ tháng 6/2017 cho đến nay, anh T có đi rước nhưng chị N không chịu quay về.

Nay chị N yêu cầu ly hôn anh T còn thương vợ không muốn ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ để vợ chồng cùng lo cho các con; Tuy nhiên nếu chị N kiên quyết ly hôn thì anh cũng thống nhất ly hôn nhưng về con chung: Trần Trọng K, sinh ngày: 5/11/2013 và Trần Thị Hồng Y, sinh ngày 14/10/2015 anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: chị N đang quản lý 05 chỉ vàng 24K và 04 chỉ vàng 18K, cha anh là ông Trần Quang K có mượn của vợ chồng anh 02 chỉ vàng 24K, anh T không yêu cầu gì đối với tài sản chung; Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang K trình bày:

Ông Trần Quang K thừa nhận có mượn của vợ chồng chị N và anh T 02 chỉ vàng 24K. Nay ông K đồng ý trả lại cho chị N $\frac{1}{2}$ số tài sản trên theo yêu cầu của chị N là 01 chỉ vàng 24K

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Bích N và anh Trần Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2011 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không thật sự quan tâm nhau, từ đó làm mất hạnh phúc gia đình, dẫn đến việc vợ chồng chính thức ly thân nhau từ tháng 6/2017 đến nay, trong suốt quá trình ly thân vợ chồng cũng không hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án chị N vẫn kiên quyết ly hôn, anh T không có biện pháp nào để vợ chồng đoàn tụ. Từ đó cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp.

[2] Về con chung: Có 02 con chung là Trần Trọng K, sinh ngày 05/11/2013 và Trần Thị Hồng Y, sinh ngày 14/10/2015, chị N yêu cầu được nuôi cháu Y và anh T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay chị N đồng ý giao cho anh T được quyền nuôi dưỡng 02 con chung và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy chị N và anh T đã thỏa thuận được việc nuôi con chung, mặc dù tại thời điểm xét xử cháu Y chưa tròn 36 tháng tuổi, nhưng vì chị N chưa có công việc ổn định, nên chưa có điều kiện nuôi con. Do đó việc thỏa thuận này không trái với quy định của pháp luật. Vì vậy xét về điều kiện mọi mặt nhằm bảo đảm quyền lợi cho cháu K, cháu Y và cũng cần thiết ổn định môi trường cho cháu K và cháu Y sống chung với nhau cho có anh có em vì hai cháu đã ở cùng với nhau từ bé đến nay, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, chị N chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu. Chị N được quyền tới lui thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: chị N và anh T đều thống nhất có cho ông Trần Quang K mượn 02 chỉ vàng 24K nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó việc chị N yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên là phù hợp. Ông K thừa nhận có mượn của chị N và anh T 02 chỉ vàng 24K. Vì vậy ông K phải có trách nhiệm giao lại cho chị N 01 chỉ vàng 24K. Đối với $\frac{1}{2}$ số vàng ông K đang nợ là 01 chỉ vàng 24K anh T được chia, và số nữ trang chị N đang quản lý do anh T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Đương sự khai không có, nên không xem xét giải quyết

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản chung): Đương sự phải nộp 5% trên tổng giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 51, 53, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Bích N và anh Trần Quang T được ly hôn.

Về con chung: Anh Trần Quang T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Trần Trọng K, sinh ngày 05/11/2013 và Trần Thị Hồng Y, sinh ngày 14/10/2015, đến khi các con trưởng thành (tròn 18 tuổi). Chị Huỳnh Thị Bích N chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom và chăm sóc con chung cho chị N không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Ông Trần Quang K có trách nhiệm trả cho chị Huỳnh Thị Bích N 01 chỉ vàng 24K (loại 98%).

Về nợ: Các đương sự khai không có, nên không xem xét giải quyết

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị Bích N phải nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí thể hiện tại biên lai số 0013905 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, chị N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình.

Án phí chia tài sản chung: Chị Huỳnh Thị Bích N phải nộp 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013965 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Chị N đã nộp đủ án phí chia tài sản chung.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- UBND thị trấn Mái Dầm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Tiến Dũng